

1000 phrasal verbs thông dụng nhất trong tiếng Anh

Nhóm 1 – các phrasal verb thường gặp với Do

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Do away with	Loại bỏ, bãi bỏ	We should do away with this outdated technology.
2	Do up	Cài lại, chỉnh sửa, trang hoàng	Please do up your shoes before going outside.
3	Do over	Làm lại từ đầu, sửa sai	The essay was not good, so I had to do it over.
4	Do in	Làm ai mệt mỏi hoặc hại ai	The long journey really did me in.
5	Do out of	Lừa hoặc tước đi	He was done out of his inheritance by his cousin.
6	Do without	Sống không có / không cần	We could do without a car if we lived in the city.
7	Do for	Hủy hoại, tiêu diệt	The scandal did for his career.
8	Do with	Muốn / cần	I could do with a cup of coffee right now.
9	Do up in	Gói / trang trí	She did up the room in bright colors.
10	Do over	Làm lại một lần nữa	I had to do over the homework I lost.
11	Do away/ Do away with	Chấm dứt	They plan to do away with the old system.
12	Do out	Trang trí, sắp xếp	They did the room out for the party.

13	Do down	Chê bai, hạ thấp	He always does down his colleagues.
14	Do for oneself	Tự làm, tự chăm sóc	You need to learn to do it for yourself.
15	Do with	Liên quan đến	This problem has nothing to do with you.
16	Do away with oneself	Tự tử	He was so depressed that he tried to do away with himself
17	Do off	Giết / tước quyền	The gang planned to do him off.
18	Do out of hand	Loại bỏ ngay lập tức	The proposal was done out of hand by the committee.
19	Do good	Có ích, giúp đỡ	Volunteering does a lot of good for the community.
20	Do the trick	Hiệu quả	A short break will do the trick to refresh your mind.

Nhóm 2 – các phrasal verb thường gặp với Get

STT	Phrasal Verb	Định nghĩa	Ví dụ
1	Get up	Thức dậy	I usually get up at 6 a.m. to exercise.
2	Get along	Hòa thuận	I get along well with my colleagues.
3	Get over	Vượt qua, hồi phục	She got over her illness after two weeks.
4	Get by	Xoay xở, sống qua	We can get by with just one car.
5	Get rid of	Loại bỏ, tổng khứ	I need to get rid of old clothes.
6	Get across	Truyền đạt, giải thích rõ	He tried to get his point across during the meeting.

7	Get ahead	Tiến bộ, phát triển	Hard work helps you get ahead in life.
8	Get back	Quay trở lại	I'll get back to you after I finish work.
9	Get in	Vào (nhà, xe, lớp học...)	I got in the car and drove to the office.
10	Get out	Ra ngoài	It's hot in here, let's get out.
11	Get on	Tiến triển, hoà thuận	How are you getting on with your new project?
12	Get off	Xuống (xe, tàu), rời đi	I get off the bus at the next stop.
13	Get together	Tụ họp	We should get together for dinner this weekend.
14	Get through	Hoàn thành, liên lạc	I finally got through all the emails.
15	Get over with	Hoàn tất việc gì không thích	Let's get this exam over with.
16	Get around	Đi lại / lan truyền	News of the incident got around quickly.
17	Get down	Làm nản lòng / Ghi chú	Don't let this get you down. / Get it down on paper.
18	Get away	Trốn thoát	The thief got away before the police arrived.
19	Get across to	Giải thích rõ cho ai hiểu	He couldn't get the message across to his team.
20	Get in touch	Liên lạc	I'll get in touch with her tomorrow.

Nhóm 3 – các phrasal verb thường gặp với Go

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Go on	Tiếp tục	She went on speaking despite interruptions.
2	Go out	Ra ngoài	We usually go out on weekends.
3	Go off	Nổ, reo chuông, ôi thiu	The alarm went off at 6 a.m.
4	Go back	Quay lại	I need to go back to the office.
5	Go over	Xem lại, kiểm tra	Let's go over the answers before submitting.
6	Go through	Trải qua, kiểm tra kỹ	She went through a difficult period last year.
7	Go up	Tăng	The price of houses went up recently.
8	Go down	Giảm	The temperature went down at night.
9	Go along	Tiến triển, đi cùng	I'll go along with your plan.
10	Go in	Vào	Come in and have a seat.
11	Go out with	Hẹn hò	She goes out with her colleague on Fridays.
12	Go for	Chọn, cố gắng đạt được	He decided to go for the promotion.
13	Go by	Trôi qua (thời gian)	The days went by quickly.
14	Go off on	Nổi giận	He went off on a colleague after the mistake.

15	Go under	Phá sản	Many small businesses went under during the crisis.
16	Go ahead	Tiến hành	Go ahead and start the meeting.
17	Go through with	Hoàn tất	She went through with her promise.
18	Go without	Sống thiếu cái gì	We went without electricity for two days.
19	Go around	Lan truyền, đủ cho mọi người	Rumors go around quickly in this office.
20	Go off with	Lấy trộm	Someone went off with my bag.

Tài trọn bộ tại: 1000 phrasal verb thông dụng trong tiếng Anh

Nhóm 4 – các phrasal verb thường gặp với Find

STT	Phrasal Verb	Dịch nghĩa	Ví dụ
1	Find out	Tìm ra, phát hiện	I found out the truth about the project yesterday.
2	Find in	Tìm thấy bên trong	He found in the box the missing documents.
3	Find for	Ra phán quyết có lợi	The court found for the plaintiff.
4	Find against	Ra phán quyết bất lợi	The court found against him.
5	Find fault with	Chỉ trích, kiểm soát phê bình	She always finds fault with my work.
6	Find one's way	Tìm đường	He found his way through the crowded streets.

7	Find one's feet	Thích nghi	It took her a while to find her feet in the new office.
8	Find oneself doing	Nhận thấy mình đang làm gì	I found myself laughing at the joke.
9	Find for oneself	Tự tìm kiếm, tự lo	He must find for himself how to solve the problem.
10	Find out about	Tìm hiểu về	I found out about the course online.
11	Find against oneself	Gặp bất lợi cho bản thân	The court found against the company in the lawsuit.
12	Find in favor of	Ra phán quyết có lợi cho	The jury found in favor of the defendant.
13	Find fault with	Chỉ trích, phàn nàn hoặc kiểm soát chê bai ai đó/cái gì	He's a tough manager who always finds fault with his employees.
14	Find one's voice	Tìm thấy tiếng nói, tự tin	She finally found her voice in the discussion.
15	Find one's feet	Dần quen và cảm thấy thoải mái, tự tin trong một tình huống hoặc môi trường mới	It took her a few weeks to find her feet in the new job.
16	Find fault in	Tìm lỗi ở	He finds fault in everything I do.
17	Find out from	Hỏi / biết được từ	I found out from my friend that the meeting was canceled.
18	Find through	Tìm kiếm kỹ	We need to find through the records to get the answer.

19	Find against all odds	Thành công bất chấp khó khăn	She found against all odds and completed the marathon.
20	Find a way out of	Tìm cách thoát / giải quyết	We need to find a way out of this complicated situation.

Nhóm 5 – các phrasal verb thường gặp với Pick

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Pick up	Nhặt lên / Đón	Can you pick up the kids from school?
2	Pick out	Chọn	She picked out a dress for the party.
3	Pick on	Trêu chọc / Chọn ra để chỉ trích	Don't pick on him; he's new here.
4	Pick at	Ăn không ngon lành / Cà khịa	He kept picking at his food.
5	Pick off	Loại bỏ từng cái / Bắn hạ	The sniper picked off the targets one by one.
6	Pick over	Xem xét kỹ, chọn lựa	She picked over the details before signing.
7	Pick through	Kiểm tra cẩn thận	We picked through the documents to find the error.
8	Pick up on	Nhận ra / Thấu hiểu	Did you pick up on the subtle hint he gave?
9	Pick up after	Dọn dẹp đồ đạc của ai	He always picks up after his younger siblings.
10	Pick out of	Chọn ra từ	She picked out a name from the list.

11	Pick up with	Hẹn hò / Kết bạn lại	He picked up with his old friends from college.
12	Pick at	Tìm lỗi, soi mói	Stop picking at every little mistake I make.
13	Pick up on	Nhận thấy / Nhận tín hiệu	Teachers can pick up on students' moods easily.
14	Pick over	Kiểm tra kỹ / chọn lọc	He picked over the old books for rare editions.
15	Pick up steam	Bắt đầu tăng tốc	The project is picking up steam after the meeting.
16	Pick holes in	Tìm lỗi	She always picks holes in my arguments.
17	Pick off	Chọn ra / Loại bỏ	The manager picked off several poor performers.
18	Pick at	Ăn vặt / Nhảm nháp	She picked at her sandwich while talking.
19	Pick apart	Phân tích kỹ, chỉ trích	The critic picked apart the movie's plot.
20	Pick up pace	Tăng tốc	The runners picked up pace in the last lap.

Nhóm 6 – các phrasal verb thường gặp với Set

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Set up	Thiết lập, sắp xếp	They set up the new computer system yesterday.
2	Set off	Khởi hành, gây ra	We set off early to avoid traffic.

3	Set out	Bắt đầu hành trình / Trình bày	She set out to achieve her goals.
4	Set back	Trì hoãn	The project was set back due to bad weather.
5	Set aside	Dành riêng / Bỏ qua	He set aside money for his vacation.
6	Set in	Bắt đầu (thường xấu)	Winter has set in early this year.
7	Set on	Tấn công	The dog was set on by a stranger.
8	Set about	Bắt tay vào làm	She set about cleaning the house.
9	Set down	Ghi lại / Đặt xuống	He set down his ideas in a notebook.
10	Set forth	Trình bày chi tiết	The report sets forth the company's plan.
11	Set off against	Trừ đi	The costs were set off against the income.
12	Set back	Giới hạn / Hạn chế	The illness set him back in his career.
13	Set on fire	Đốt cháy	Protesters set the building on fire.
14	Set apart	Làm nổi bật	Her talent sets her apart from others.
15	Set about doing	Bắt tay vào làm gì	He set about doing the tasks immediately.
16	Set up for	Chuẩn bị	They set up the stage for the concert.
17	Set back	Tốn (tiền, thời gian)	The repairs set me back a lot of money.
18	Set down	Hạ / Đặt	Set down the boxes gently.

19	Set forth on	Bắt đầu hành trình	They set forth on a long journey.
20	Set aside for	Dành cho	Funds were set aside for education.

Nhóm 7 – các phrasal verb thường gặp với Stand

STT	Phrasal Verb	Dịch nghĩa	Ví dụ
1	Stand up	Đứng dậy	Please stand up when the teacher enters.
2	Stand out	Nổi bật	Her bright clothes make her stand out.
3	Stand by	Ủng hộ, chờ đợi	I'll stand by you no matter what happens.
4	Stand for	Đại diện / Viết tắt	BBC stands for British Broadcasting Corporation.
5	Stand in	Thay thế	He stood in for the absent manager.
6	Stand against	Chống lại	The citizens stood against corruption.
7	Stand down	Rút lui / Nhường quyền	The general stood down after 10 years of service.
8	Stand aside	Tránh sang một bên	Stand aside and let them pass.
9	Stand up to	Chống lại, đối mặt	She stood up to the bullies at school.
10	Stand over	Giám sát	The teacher stood over the students during the test.
11	Stand up for	Bảo vệ, ủng hộ	He always stands up for his friends.
12	Stand in for	Thay thế tạm thời	She stood in for the manager during his leave.

13	Stand by for	Sẵn sàng	Stand by for further instructions.
14	Stand down from	Rút lui khỏi	He stood down from his position as CEO.
15	Stand out against	Nổi bật để chống lại	The protesters stood out against the unfair law.
16	Stand aside from	Rút lui khỏi	He stood aside from the negotiations.
17	Stand over	Giám sát kỹ	The coach stood over the players during drills.
18	Stand in line	Xếp hàng	People stood in line to buy tickets.
19	Stand firm	Vững vàng	She stood firm in her decision.
20	Stand tall	Tự tin, kiêu hãnh	He stood tall despite the criticism.

Nhóm 8 – các phrasal verb thường gặp với Work

STT	Phrasal Verb	Định nghĩa	Ví dụ
1	Work out	Tập luyện / Giải quyết	He works out at the gym every morning. / We need to work out a solution.
2	Work on	Làm việc về / Cải thiện	I am working on a new project.
3	Work up	Phát triển / Kích thích	She worked up the courage to speak.
4	Work through	Xử lý / Hoàn thành	They worked through all the issues together.
5	Work into	Đưa vào / Điều chỉnh	The manager worked the new ideas into the plan.

6	Work off	Giải tỏa / Đốt cháy	I worked off stress by jogging.
7	Work around	Tìm cách giải quyết	We'll work around the problem.
8	Work for	Làm việc cho	He works for an international company.
9	Work against	Chống lại / Gây cản trở	The wind worked against them during the race.
10	Work over	Kiểm tra kỹ / Đánh	The teacher worked over the students' essays.
11	Work up to	Chuẩn bị dần / Tăng dần	He worked up to running a full marathon.
12	Work into	Thêm vào	They worked extra sessions into the schedule.
13	Work away	Làm miệt mài	He worked away on the project all night.
14	Work along	Hợp tác	We worked along with the local team.
15	Work back	Trả lại / Quay trở lại	The technicians worked back to find the fault.
16	Work together	Hợp tác	We worked together to complete the task.
17	Work at	Cố gắng cải thiện	She worked at her English every day.
18	Work into	Tích hợp	He worked the new procedures into the workflow.
19	Work off	Trả nợ / Đốt cháy	He worked off his debt gradually.
20	Work out for	Diễn ra thuận lợi	Everything worked out for them in the end.

Nhóm 9 – các phrasal verb thường gặp với Look

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Look for	Tìm kiếm	I am looking for my keys.
2	Look after	Chăm sóc	Can you look after my cat this weekend?
3	Look up	Tra cứu	I need to look up this word in the dictionary.
4	Look forward to	Mong đợi, mong chờ	I look forward to meeting you soon.
5	Look into	Điều tra, xem xét	The police are looking into the cause of the accident.
6	Look out	Cẩn thận, coi chừng	Look out! There's a car coming.
7	Look down on	Coi thường	She looks down on people who are less successful.
8	Look up to	Kính trọng, ngưỡng mộ	He has always looked up to his older brother.
9	Look over	Xem qua, kiểm tra	Please look over this report before I send it.
10	Look back on	Nhìn lại, hồi tưởng	When I look back on my childhood, I feel happy.
11	Look through	Đọc lướt, xem qua	He looked through the magazine while waiting.
12	Look around	Nhìn xung quanh	Let's look around the town this afternoon.
13	Look to	Trông cậy vào, dựa vào	We look to our parents for advice.
14	Look on	Đứng xem (không tham gia)	The crowd just looked on as the fight happened.
15	Look ahead	Nhìn về tương lai, lên kế hoạch	We need to look ahead and plan for the next year.
16	Look away	Nhìn đi chỗ khác, quay đi	She looked away in shame when he mentioned the mistake.
17	Look in on	Ghé thăm (để kiểm tra)	I'll look in on my neighbor to see if she needs anything.

18	Look on as	Coi như là, xem như là	They look on him as a true leader.
19	Look alive	Nhanh lên, khẩn trương lên!	Look alive! We have to get this done before the deadline.
20	Look the other way	Làm ngơ, giả vờ không thấy	The guard was paid to look the other way .

Nhóm 10 – các phrasal verb thường gặp với Keep

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Keep up	Duy trì, theo kịp	Keep up the good work.
2	Keep on	Tiếp tục	He kept on talking despite interruptions.
3	Keep away	Giữ xa	Keep away from the fire.
4	Keep out	Không cho vào	Keep out of this room.
5	Keep off	Tránh xa	Keep off the grass.
6	Keep back	Giữ lại	Keep back some money for emergencies.
7	Keep from	Ngăn không cho	He couldn't keep from laughing.
8	Keep to	Giữ đúng	Keep to the schedule.
9	Keep down	Hạ chế / Giữ yên	Keep down the noise.
10	Keep in	Giữ lại / Bắt ở trong	The teacher kept the students in after class.
11	Keep under	Kiểm soát	Keep your emotions under control.
12	Keep around	Giữ lại	I like to keep around some old books.

13	Keep up with	Theo kịp	She keeps up with the latest technology.
14	Keep from doing	Ngăn không làm	Try to keep from making mistakes.
15	Keep at	Tiếp tục nỗ lực	Keep at your studies, and you'll succeed.
16	Keep on with	Tiếp tục làm gì	She kept on with her research despite difficulties.
17	Keep off from	Tránh xa	Keep off from unhealthy foods.
18	Keep in mind	Ghi nhớ	Keep in mind the instructions.
19	Keep on top of	Kiểm soát / Nắm bắt	He keeps on top of his responsibilities.
20	Keep up appearances	Giữ hình thức	She kept up appearances despite financial trouble.

Nhóm 11 – các phrasal verb thường gặp với Hold

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Hold on	Giữ chặt / Chờ	Hold on to the rope. / Hold on, I'll be there soon.
2	Hold up	Làm chậm / Cản trở	Traffic was held up due to an accident.
3	Hold back	Kim lại, ngăn cản	She held back her tears.
4	Hold out	Cầm cự	The soldiers held out against the attack.
5	Hold down	Giữ, hạn chế	He held down two jobs to support his family.
6	Hold off	Hoãn / Ngăn chặn	We'll hold off the meeting until tomorrow.

7	Hold forth	Nói dài dòng	The professor held forth on politics for an hour.
8	Hold together	Giữ vững / Gắn kết	The team held together despite difficulties.
9	Hold over	Hoãn lại	The decision was held over until next week.
10	Hold with	Đồng ý / Ủng hộ	He doesn't hold with such extreme measures.
11	Hold up against	So sánh	The theory holds up against criticism.
12	Hold back from	Ngăn cản ai làm gì	She was held back from speaking.
13	Hold up to	Chịu đựng	The building held up to the earthquake.
14	Hold onto	Giữ chặt	Hold onto your hat; it's windy.
15	Hold against	Oán giận	Don't hold it against him.
16	Hold out for	Yêu cầu, đòi	He held out for a higher salary.
17	Hold sway over	Có ảnh hưởng	The manager held sway over the team.
18	Hold off on	Hoãn lại	We held off on announcing the results.
19	Hold in	Kìm nén	He held in his anger.
20	Hold fast	Giữ vững	Hold fast to your principles.

Nhóm 12 – các phrasal verb thường gặp với Break

STT	Phrasal Verb	Định nghĩa	Ví dụ
-----	--------------	------------	-------

1	Break down	Hông / Phân tích	The car broke down on the way. / Let's break down the data.
2	Break up	Chia tay / Tan rã	They broke up after 3 years together. / The meeting broke up early.
3	Break out	Bùng nổ	A fire broke out in the building.
4	Break into	Đột nhập	Thieves broke into the house last night.
5	Break off	Chấm dứt / Tách ra	They broke off their engagement.
6	Break through	Phá vỡ, vượt qua	Scientists broke through the barrier.
7	Break away	Thoát khỏi / Ly khai	The prisoners broke away from custody.
8	Break even	Hòa vốn	The company broke even last year.
9	Break off with	Chấm dứt mối quan hệ	She broke off with her boyfriend.
10	Break in	Cắt ngang / Luyện tập	Police dogs are trained to break in.
11	Break out in	Phát ban / Bùng lên	He broke out in a rash.
12	Break down into	Phân nhỏ, phân tích	The budget breaks down into categories.
13	Break off from	Rời khỏi	He broke off from the group.
14	Break into tears	Khóc nức nở	She broke into tears after hearing the news.
15	Break up with	Chia tay	He broke up with his girlfriend yesterday.
16	Break off negotiations	Ngừng đàm phán	They broke off negotiations due to disagreements.

17	Break away from	Thoát khỏi	The runner broke away from the pack.
18	Break the news	Thông báo	He broke the news to her gently.
19	Break the ice	Phá băng	The joke broke the ice at the meeting.
20	Break new ground	Tiên phong	The scientist broke new ground in research.

Nhóm 13 – các phrasal verb thường gặp với Call

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Call off	Hủy	They called off the meeting.
2	Call on	Ghé thăm / Kêu gọi	I called on my friend yesterday. / The teacher called on students to answer.
3	Call out	Kêu gọi / Gọi to	He called out for help.
4	Call up	Gọi điện	She called me up last night.
5	Call for	Yêu cầu	The situation calls for immediate action.
6	Call back	Gọi lại	I'll call you back later.
7	Call in	Gọi đến / Triệu tập	The doctor was called in. / He was called in for questioning.
8	Call upon	Yêu cầu, nhờ	I call upon all members to attend.
9	Call forth	Gọi ra	The speech called forth many emotions.
10	Call to	Kêu gọi	The captain called to his team.
11	Call by	Ghé qua	I will call by your office later.

12	Call together	Tập hợp	The manager called together the team.
13	Call off on	Hủy bỏ (cụ thể)	They called off the outdoor event due to rain.
14	Call in on	Thăm	She called in on her neighbor.
15	Call on for	Yêu cầu	The president called on citizens for help.
16	Call around	Gọi nhiều nơi	I called around to find the best price.
17	Call out to	Gọi ai	She called out to the children.
18	Call someone up	Gọi điện	I called him up for advice.
19	Call to mind	Nhớ lại	The story calls to mind my childhood.
20	Call off from	Rút khỏi	The team was called off from the project.

Nhóm 14 – các phrasal verb thường gặp với Bring

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Bring up	Nêu ra, nuôi dưỡng	She brought up an important point. / They brought up their children carefully.
2	Bring about	Gây ra, đem lại	The new policy brought about positive changes.
3	Bring in	Mang vào / Thu hút	The campaign brought in many supporters.
4	Bring out	Làm nổi bật / Xuất bản	This photo brings out the colors well. / The author brought out a new book.
5	Bring back	Mang lại / Gọi lại	This song brings back memories.

6	Bring forward	Đề xuất / Dời lên trước	They brought forward the meeting to Monday.
7	Bring down	Hạ thấp / Làm sụp đổ	The scandal brought down the politician.
8	Bring together	Tập hợp / Kết nối	The festival brings together people from all over.
9	Bring off	Thành công	They brought off a successful event.
10	Bring along	Mang theo	She brought along her friend.
11	Bring to	Làm tỉnh / Đưa tới	He was brought to consciousness. / The teacher brought the students to the lab.
12	Bring around	Thuyết phục	We finally brought him around to our idea.
13	Bring up to	Nâng lên	Bring up the standard to meet requirements.
14	Bring in on	Cho biết / Chia sẻ	He brought me in on the plan.
15	Bring on	Gây ra (thường xấu)	Stress brought on a headache.
16	Bring back to	Nhớ lại / Quay lại	The song brought me back to my youth.
17	Bring about change	Mang lại sự thay đổi	The reform brought about change in education.
18	Bring out the best	Khai thác tốt nhất	The teacher brings out the best in her students.
19	Bring in line	Điều chỉnh	The new rules bring everyone in line.
20	Bring into	Đưa vào	He brought the idea into the discussion.

Nhóm 15 – các phrasal verb thường gặp với Give

STT	Phrasal Verb	Dịch nghĩa	Ví dụ
1	Give up	Từ bỏ	Don't give up on your dreams.
2	Give in	Nhượng bộ	She finally gave in to their demands.
3	Give out	Phân phát / Hết	They gave out flyers to the crowd. / The battery gave out after 2 hours.
4	Give off	Tỏa ra	The flowers give off a pleasant smell.
5	Give away	Tặng / Tiết lộ	She gave away all her old clothes. / Don't give away the secret.
6	Give back	Trả lại	Please give back the book to the library.
7	Give forth	Xuất ra, tỏa ra	The chimney gives forth smoke.
8	Give over	Chuyển giao / Ngừng	He gave over the project to his assistant. / Give over complaining!
9	Give up on	Mất niềm tin	Don't give up on him; he's learning.
10	Give rise to	Gây ra	The announcement gave rise to speculation.
11	Give way	Nhường / Sụp đổ	The bridge gave way under the heavy load.
12	Give out to	Phê bình	The teacher gave out to the students for being late.
13	Give over to	Dành cho	He gave over the room to his guests.
14	Give up doing	Bỏ làm gì	She gave up smoking last year.
15	Give in to	Nhượng bộ trước	He gave in to their requests.

16	Give off a signal	Phát tín hiệu	The machine gives off a warning signal.
17	Give it up for	Hoan hô	Let's give it up for the performers!
18	Give up hope	Từ bỏ hy vọng	Don't give up hope; things will improve.
19	Give off heat	Tỏa nhiệt	The engine gives off a lot of heat.
20	Give over to	Chuyển cho / Dành cho	The garden was given over to the children's activities.

Nhóm 16 – các phrasal verb thường gặp với Read

STT	Phrasal Verb	Định nghĩa	Ví dụ
1	Read out	Đọc to	She read out the names of the winners.
2	Read over	Xem lại	I read over the report before submitting.
3	Read up on	Nghiên cứu	I need to read up on that topic.
4	Read into	Hiểu theo nghĩa khác	Don't read too much into his comments.
5	Read off	Đọc ra	He read off the list of supplies.
6	Read for	Đọc để chuẩn bị	I'm reading for my exam tomorrow.
7	Read through	Đọc toàn bộ	Please read through the instructions carefully.
8	Read back	Đọc lại	She read back the letter to check for mistakes.
9	Read over to	Đọc lại cho ai nghe	He read over the notes to the class.
10	Read down	Xem xét kỹ	Read down the list of errors.

11	Read up	Tìm hiểu kỹ	I read up about the new software.
12	Read into it	Đọc hiểu quá mức	Don't read into it, he was joking.
13	Read along	Đọc theo	The teacher read along with the students.
14	Read away	Loại bỏ / Phân tích	We need to read away unnecessary details.
15	Read from	Đọc từ	Read from the first line.
16	Read against	So sánh	Read the statement against the evidence.
17	Read off from	Đọc ra từ	He read off the numbers from the screen.
18	Read up on	Nghiên cứu về	I read up on global warming.
19	Read out loud	Đọc to	She read out loud the poem.
20	Read into something	Giải thích thái quá	Don't read into something that's not there.

Nhóm 17 – các phrasal verb thường gặp với Take

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Take off	Cất cánh (máy bay), cởi ra (quần áo)	The plane will take off in 10 minutes. / Please take off your shoes.
2	Take up	Bắt đầu (một sở thích)	I've decided to take up yoga.
3	Take over	Tiếp quản	She will take over the company when her father retires.
4	Take after	Giống (ai đó trong gia đình)	He takes after his mother with his musical talent.
5	Take down	Ghi chép, dỡ bỏ	The students took down notes during the lecture.

6	Take in	Lừa gạt, tiếp thu (thông tin)	Don't be taken in by his promises. / It was a lot of information to take in.
7	Take out	Mang ra ngoài, mời ai đi ăn/chơi	Could you take out the trash? / He's taking me out for dinner tonight.
8	Take back	Rút lại (lời nói), trả lại	I take back what I said; I was wrong.
9	Take apart	Tháo rời	He took the engine apart to see what was wrong.
10	Take on	Đảm nhận (công việc), thuê (nhân viên)	I'm not ready to take on more responsibilities.
11	Take to	Bắt đầu thích, hình thành thói quen	The baby took to his new nanny immediately.
12	Take away	Mang đi	The police took away the suspect for questioning.
13	Take up on	Chấp nhận (lời đề nghị)	I'll take you up on your offer to help.
14	Take through	Giải thích chi tiết	Let me take you through the new software.
15	Take it out on	Giận cá chém thớt	Don't take it out on me just because you had a bad day.
16	Take to the streets	Xuống đường (biểu tình)	Thousands of people took to the streets to protest the new law.
17	Take someone for	Nhầm ai đó là...	I'm so sorry, I took you for my brother.
18	Take someone aside	Kéo ai đó ra một chỗ để nói riêng	The teacher took him aside to discuss his behavior.
19	Take it upon oneself	Tự nhận trách nhiệm làm gì	He took it upon himself to clean the entire office.
20	Take off	Trở nên nổi tiếng/thành công nhanh chóng	Her career took off after she starred in that blockbuster movie.

Nhóm 18 – các phrasal verb thường gặp với Turn

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
-----	--------------	------------	-------

1	Turn up	Xuất hiện / Vặn to	She turned up at the party unexpectedly. / Turn up the music.
2	Turn down	Từ chối / Vặn nhỏ	He turned down the job offer. / Turn down the volume.
3	Turn out	Hóa ra / Tham dự	The event turned out to be successful. / Many people turned out for the meeting.
4	Turn in	Nộp / Đi ngủ	Please turn in your assignments. / I'll turn in early tonight.
5	Turn over	Lật / Chuyển giao	Turn over the page. / The company was turned over to new management.
6	Turn into	Biến thành	The frog turned into a prince.
7	Turn against	Chống lại	The crowd turned against the speaker.
8	Turn on	Bật / Thu hút	Turn on the light. / His speech turned on the audience.
9	Turn off	Tắt / Làm mất hứng	Turn off the TV. / The smell turned him off.
10	Turn up for	Có mặt	She turned up for the class late.
11	Turn away	Đuổi đi	The guard turned away the intruders.
12	Turn back	Quay lại	They had to turn back due to the storm.
13	Turn out to	Hóa ra	It turned out to be a good decision.
14	Turn aside	Tránh sang	He turned aside to avoid the crowd.

15	Turn against oneself	Chống lại bản thân	His own mistakes turned against him.
16	Turn over to	Chuyển giao	The documents were turned over to the police.
17	Turn up	Xuất hiện	My lost wallet turned up under the sofa.
18	Turn on to	Quan tâm / Nhận biết	He turned on to the idea after the explanation.
19	Turn around	Quay lại / Cải thiện	The company turned around its financial situation.
20	Turn in on	Tập trung / Hướng vào	He turned in on himself after the accident.

Nhóm 19 – các phrasal verb thường gặp với Pass

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Pass away	Qua đời	Her grandfather passed away last night.
2	Pass out	Ngất / Phân phát	He passed out from heat exhaustion. / They passed out the leaflets.
3	Pass up	Bỏ lỡ	Don't pass up this opportunity.
4	Pass on	Truyền lại	She passed on the message to me.
5	Pass by	Trôi qua / Đi qua	I watched the days pass by quickly. / A stranger passed by the house.
6	Pass over	Bỏ qua / Lờ đi	The manager passed over the complaints.
7	Pass for	Bị nhầm là	He could pass for a native speaker.
8	Pass around	Chia sẻ / Lan truyền	Pass the papers around, please.

9	Pass through	Đi qua	We passed through several small towns.
10	Pass along	Truyền lại	She passed along the information to her friends.
11	Pass on to	Chuyển tiếp	The call was passed on to the manager.
12	Pass into	Trở thành / Chuyển thành	The territory passed into their control.
13	Pass off	Diễn ra / Giả vờ	The meeting passed off without incident. / He passed off as a doctor.
14	Pass under	Đi dưới	The train passed under the bridge.
15	Pass over to	Chuyển giao	The documents were passed over to the new team.
16	Pass around to	Chia phát	Pass around the forms to the students.
17	Pass by without	Đi qua mà không	He passed by without noticing me.
18	Pass down	Truyền lại	This tradition was passed down for generations.
19	Pass through to	Chuyển tiếp	The call was passed through to the operator.
20	Pass away from	Chết / Qua đời	Many patients passed away from the disease.

Nhóm 20 – các phrasal verb thường gặp với Carry

STT	Phrasal Verb	Định nghĩa	Ví dụ
1	Carry on	Tiếp tục	She carried on working despite being tired.
2	Carry out	Thực hiện	The team carried out the plan successfully.

3	Carry over	Kéo dài sang	The meeting carried over into the afternoon.
4	Carry off	Thành công	She carried off the award with ease.
5	Carry through	Giúp vượt qua	His support carried me through difficult times.
6	Carry around	Mang theo	I carry around a notebook for ideas.
7	Carry about	Mang theo	She carries about a small bag everywhere.
8	Carry forward	Đem tiếp	We must carry forward these lessons.
9	Carry down	Truyền xuống	The story was carried down through generations.
10	Carry off with	Lấy trộm / Giành được	They carried off with the championship trophy.
11	Carry up	Mang lên	Carry up these boxes to the attic.
12	Carry back	Gọi lại	The smell carried me back to childhood.
13	Carry along	Mang theo / Hòa nhập	He carried along his team during the project.
14	Carry through with	Hoàn thành	She carried through with her promise.
15	Carry against	Chống lại	The evidence carried against the defendant.
16	Carry down	Kéo xuống	Carry down the rope carefully.
17	Carry off	Đánh bại / Hạ gục	The team carried off the rivals easily.
18	Carry away	Bị cuốn đi	He was carried away by excitement.

19	Carry around with	Mang theo	She carries around with a toolkit in her bag.
20	Carry on with	Tiếp tục làm	He carried on with his studies despite challenges.

Nhóm 21 – các phrasal verb thường gặp với Cut

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Cut down	Giảm bớt	We need to cut down on sugar.
2	Cut off	Cắt, ngắt	The phone line was cut off.
3	Cut out	Loại bỏ	Cut out unnecessary details.
4	Cut in	Xen vào	He cut in while we were talking.
5	Cut up	Cắt nhỏ	She cut up the vegetables for the soup.
6	Cut back	Cắt giảm	The company cut back on expenses.
7	Cut through	Xuyên qua	The path cuts through the forest.
8	Cut across	Cắt ngang	We cut across the field to save time.
9	Cut away	Loại bỏ	Cut away the old branches.
10	Cut into	Chia phần / Can thiệp	The new road cuts into farmland.
11	Cut off from	Ngắt kết nối	He was cut off from his family.
12	Cut back on	Giảm tiêu thụ	Cut back on junk food.
13	Cut down on	Giảm	We need to cut down on expenses.

14	Cut out of	Loại ra	He was cut out of the plan.
15	Cut back	Quay trở lại	The river cut back its path after flood.
16	Cut down to	Giảm xuống	We cut down to three volunteers.
17	Cut off from	Ngăn cách	The village was cut off from the city.
18	Cut across	Đi tắt	We cut across the park to save time.
19	Cut away from	Tách ra	The tree was cut away from the wall.
20	Cut out for	Phù hợp	She is cut out for leadership.

Nhóm 22 – các phrasal verb thường gặp với Fall

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Fall apart	Tan vỡ, sụp đổ	The old building is falling apart.
2	Fall behind	Chậm tiến độ	He fell behind in his studies.
3	Fall out	Tranh cãi / Rơi ra	They fell out over money. / Leaves fall out in autumn.
4	Fall for	Phải lòng / Bị lừa	He fell for her charm. / I fell for the scam.
5	Fall through	Thất bại	The plan fell through due to lack of funds.
6	Fall over	Vấp ngã	She fell over on the stairs.
7	Fall in	Sụp đổ / Tham gia	The roof fell in after the storm. / He fell in with a bad crowd.
8	Fall into	Rơi vào	He fell into a deep sleep.

9	Fall back	Lùi lại	The army fell back after the attack.
10	Fall away	Giảm dần	Interest in the project fell away over time.
11	Fall out of	Rơi khỏi	The papers fell out of the folder.
12	Fall to	Bắt đầu làm gì / Chịu trách nhiệm	It falls to us to clean the room.
13	Fall under	Thuộc quyền / Chịu ảnh hưởng	This matter falls under the law.
14	Fall for someone	Yêu / Thích	He has fallen for his colleague.
15	Fall into place	Ổn thỏa	Everything fell into place after the meeting.
16	Fall short	Thiếu / Không đạt	The results fell short of expectations.
17	Fall in with	Kết hợp / Hòa nhập	He fell in with the local customs.
18	Fall on	Chịu trách nhiệm / Rơi lên	The duty fell on me. / Rain fell on the field.
19	Fall back on	Dựa vào / Tranh thủ	He fell back on his savings.
20	Fall through the cracks	Bị bỏ sót	Some applications fell through the cracks.

Nhóm 23 – các phrasal verb thường gặp với Stand

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Stand up	Đứng dậy	Stand up when the teacher enters.
2	Stand out	Nổi bật	Her talent makes her stand out.

3	Stand by	Ủng hộ / Sẵn sàng	I'll stand by you in hard times.
4	Stand for	Đại diện / Viết tắt	UNICEF stands for United Nations Children's Fund.
5	Stand in	Thay thế	He stood in for the absent manager.
6	Stand against	Chống lại	They stood against injustice.
7	Stand down	Rút lui	The officer stood down from duty.
8	Stand aside	Tránh sang một bên	Stand aside for the ambulance.
9	Stand up to	Chống lại	She stood up to the bullies.
10	Stand in line	Xếp hàng	People stood in line for tickets.
11	Stand firm	Vững vàng	He stood firm in his decision.
12	Stand for something	Trượng trung	The monument stands for freedom.
13	Stand together	Đoàn kết	The team stood together in adversity.
14	Stand tall	Tự tin	Stand tall and face the challenge.
15	Stand aside from	Rút lui khỏi	He stood aside from the negotiations.
16	Stand over	Giám sát	The teacher stood over the students during the test.
17	Stand in for someone	Thay thế ai	She stood in for her colleague.
18	Stand by for	Sẵn sàng	Stand by for further instructions.

19	Stand out against	Nổi bật để chống lại	Activists stood out against pollution.
20	Stand down from	Rút khỏi	He stood down from his position.

Nhóm 24 – các phrasal verb thường gặp với Send

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Send out	Gửi đi	They sent out invitations for the party.
2	Send off	T tiễn, gửi	We sent him off at the airport.
3	Send in	Gửi vào	Please send in your application forms.
4	Send back	Trả lại	I sent back the defective item.
5	Send for	Gọi đến / Triệu tập	We sent for a doctor immediately.
6	Send along	Gửi kèm	I'll send along the documents.
7	Send up	Phát / Nâng lên	The balloons were sent up into the sky.
8	Send down	Hạ xuống	He was sent down from the university for misconduct.
9	Send off for	Gửi yêu cầu	I sent off for a catalog.
10	Send through	Chuyên qua	The report was sent through the manager.
11	Send around	Phân phát	The teacher sent around the papers.
12	Send on	Gửi tiếp	Please send this message on to your team.
13	Send back to	Trả về	They sent the package back to the sender.

14	Send in for	Yêu cầu / Gọi	He sent in for a replacement.
15	Send about	Phát tán	The news was sent about the office.
16	Send forth	Gửi ra / Phát	The organization sent forth a press release.
17	Send around to	Chia sẻ	She sent the email around to all staff.
18	Send over	Gửi qua	I sent the report over to the client.
19	Send out for	Gọi dịch vụ	We sent out for pizza.
20	Send along with	Gửi kèm với	He sent the letter along with the documents.

Nhóm 25 – các phrasal verb thường gặp với Arrange

STT	Phrasal Verb	Dịch nghĩa	Ví dụ
1	Arrange for	Sắp xếp / Chuẩn bị	They arranged for a taxi to pick us up.
2	Arrange with	Sắp xếp với ai	I arranged with my colleague to cover the meeting.
3	Arrange into	Sắp xếp thành	She arranged the books into categories.
4	Arrange out	Sắp xếp ra	The flowers were arranged out in vases.
5	Arrange about	Thỏa thuận về	They arranged about the schedule yesterday.
6	Arrange around	Sắp xếp xung quanh	She arranged the chairs around the table.
7	Arrange back	Sắp xếp lại	He arranged back the papers on the desk.
8	Arrange up	Chuẩn bị / Sắp xếp	We have arranged everything up for the party.

9	Arrange over	Giải quyết / Sắp xếp	They arranged over the details of the contract.
10	Arrange down	Sắp xếp xuống	The folders were arranged down the shelf.
11	Arrange for someone	Sắp xếp cho ai	I arranged for him to meet the manager.
12	Arrange with someone	Thỏa thuận với ai	She arranged with the team to start early.
13	Arrange upon	Quyết định / Đặt	They arranged a plan upon next week.
14	Arrange among	Chia cho	They arranged the gifts among the children.
15	Arrange between	Sắp xếp giữa	The documents were arranged between the files.
16	Arrange ahead	Chuẩn bị trước	He arranged ahead of the meeting schedule.
17	Arrange alongside	Bên cạnh	The tables were arranged alongside the wall.
18	Arrange together	Sắp xếp cùng nhau	They arranged all the decorations together.
19	Arrange through	Qua trung gian	I arranged through a travel agent.
20	Arrange out of	Lấy ra / Sắp xếp ra	She arranged out of the pile the papers she needed.

Nhóm 26 – các phrasal verb thường gặp với Agree

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Agree on	Đồng ý về	We agreed on the meeting time.
2	Agree with	Đồng ý với	I agree with your opinion.

3	Agree to	Chấp thuận	He agreed to help me with the project.
4	Agree upon	Thống nhất	They agreed upon a common strategy.
5	Agree about	Đồng ý về	We agreed about the plan.
6	Agree over	Thỏa thuận về	They agreed over the terms of the contract.
7	Agree with someone	Đồng ý với ai	I agree with her on this point.
8	Agree to something	Chấp thuận điều gì	He agreed to the proposal.
9	Agree on terms	Đồng ý về điều khoản	They agreed on terms before signing.
10	Agree in principle	Đồng ý về nguyên tắc	They agreed in principle to the plan.
11	Agree for	Đồng ý cho	She agreed for him to use her car.
12	Agree about something	Thống nhất về điều gì	We agreed about the schedule.
13	Agree among	Đồng ý giữa	The team agreed among themselves.
14	Agree with respect to	Đồng ý về mặt nào đó	We agreed with respect to the budget.
15	Agree on a decision	Thống nhất quyết định	They agreed on a decision for the project.
16	Agree on a proposal	Đồng ý về đề xuất	The board agreed on a proposal.
17	Agree on a plan	Đồng ý về kế hoạch	They agreed on a plan for the campaign.

18	Agree beforehand	Đồng ý trước	We agreed beforehand about the responsibilities.
19	Agree fully	Hoàn toàn đồng ý	I fully agree with your idea.
20	Agree mutually	Đồng ý lẫn nhau	The parties agreed mutually on the terms.

Nhóm 27 – các phrasal verb thường gặp với Blow

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Blow up	Nổ, thổi phồng	The bomb blew up near the station. / He blew up the balloon.
2	Blow out	Thổi tắt	She blew out the candles.
3	Blow over	Kết thúc / Dịu đi	The storm blew over by morning.
4	Blow off	Bỏ qua / Hủy bỏ	He blew off the meeting.
5	Blow in	Đến bất ngờ	He blew in the office unexpectedly.
6	Blow up at	Nổi giận	She blew up at him for being late.
7	Blow up into	Biến thành	The disagreement blew up into a major conflict.
8	Blow out of	Thổi bay khỏi	The wind blew the papers out of the window.
9	Blow aside	Gạt sang một bên	He blew aside the criticism.
10	Blow off steam	Giải tỏa căng thẳng	He went jogging to blow off steam.
11	Blow up on	Nổi giận với	She blew up on her friend.

12	Blow away	Ấn tượng / Thổi bay	The performance blew me away. / The wind blew away the leaves.
13	Blow over with	Dịu đi	The scandal blew over with time.
14	Blow back	Tác dụng ngược	The plan blew back on them.
15	Blow through	Di chuyển nhanh / Qua	The storm blew through the town.
16	Blow down	Thổi đổ	The wind blew down the fence.
17	Blow off course	Lệch hướng	The plane was blown off course by strong winds.
18	Blow up at someone	Nổi giận với ai	He blew up at the driver for cutting him off.
19	Blow in on	Ghé thăm bất ngờ	He blew in on the meeting.
20	Blow out of proportion	Phóng đại	She blew the issue out of proportion.

Nhóm 28 – các phrasal verb thường gặp với Catch

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Catch up	Bắt kịp	I need to catch up on my work.
2	Catch on	Hiểu / Phổ biến	He didn't catch on to the joke. / That trend caught on quickly.
3	Catch out	Bắt quả tang	The teacher caught him out cheating.
4	Catch up with	Theo kịp / Ảnh hưởng	I finally caught up with my studies. / The law will catch up with him.
5	Catch at	Nắm lấy	He caught at the rope to stop falling.

6	Catch in	Bị mắc kẹt	We were caught in a traffic jam.
7	Catch up on	Bù đắp / Làm bù	I need to catch up on sleep.
8	Catch off	Bất sai / Ngạc nhiên	The question caught him off guard.
9	Catch out on	Phát hiện lỗi	The editor caught the errors out in the text.
10	Catch at something	Nắm lấy	He caught at the opportunity immediately.
11	Catch fire	Bốc cháy	The building caught fire quickly.
12	Catch up in	Bị cuốn vào	She got caught up in the excitement.
13	Catch against	Va vào	His coat caught against the door.
14	Catch back	Bắt lại	The fisherman caught back the escaped fish.
15	Catch on with	Phổ biến với	This style caught on with teenagers.
16	Catch hold of	Nắm lấy	He caught hold of the railing.
17	Catch at straws	Nắm lấy cơ hội hiếm hoi	He was catching at straws to save the deal.
18	Catch sight of	Nhìn thấy	I caught sight of her in the crowd.
19	Catch up to	Theo kịp	He caught up to the runner ahead.
20	Catch out of	Bất khi không chuẩn bị	The teacher caught him out of practice.

Nhóm 29 – các phrasal verb thường gặp với Deal

STT	Phrasal Verb	Dịch nghĩa	Ví dụ
-----	--------------	------------	-------

1	Deal with	Xử lý, giải quyết	We need to deal with this problem immediately.
2	Deal out	Phân phát	He dealt out the cards to the players.
3	Deal in	Buôn bán	They deal in rare books.
4	Deal on	Thỏa thuận về	The contract deals on property rights.
5	Deal off	Hủy bỏ giao dịch	They dealt off the agreement.
6	Deal for	Mua / Cung cấp	He deals for medical supplies.
7	Deal up	Chuẩn bị / Trang trí	They dealt up the room for the party.
8	Deal back	Trả lại	She dealt back the borrowed money.
9	Deal with someone	Giải quyết với ai	We have to deal with difficult clients.
10	Deal out to	Phân phát cho	The teacher dealt out the assignments to students.
11	Deal away with	Loại bỏ	They dealt away with outdated procedures.
12	Deal around	Chia đều	He dealt the money around among the staff.
13	Deal in with	Hợp tác / Thương lượng	They deal in with foreign partners.
14	Deal back with	Trả lại với	He dealt back with criticism calmly.
15	Deal along	Hành xử / Thương lượng	She deals along carefully with clients.
16	Deal against	Chống lại	The law deals against discrimination.

17	Deal up with	Giải quyết vấn đề	We need to deal up with complaints quickly.
18	Deal into	Chia vào	They dealt into three equal parts.
19	Deal off with	Chấm dứt giao dịch	The contract was dealt off with mutual consent.
20	Deal up	Sắp xếp / Chuẩn bị	He dealt up the documents neatly.

Nhóm 30 – các phrasal verb thường gặp với Drop

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Drop off	Thả xuống / Ngủ gật	I dropped the kids off at school. / He dropped off during the lecture.
2	Drop out	Bỏ học / Rút khỏi	He dropped out of college last year.
3	Drop by	Ghé thăm	I'll drop by your house later.
4	Drop in	Ghé thăm	She dropped in for a cup of tea.
5	Drop back	Lùi lại	The runner dropped back in the last lap.
6	Drop behind	Chậm lại	He dropped behind in his assignments.
7	Drop down	Rơi xuống	The book dropped down from the shelf.
8	Drop away	Giảm dần	Attendance dropped away towards the end of the semester.
9	Drop for	Chờ / Thử	I dropped for a quick visit to the office.
10	Drop into	Ghé thăm bất ngờ	He dropped into the office to say hello.

11	Drop out of	Rút khỏi	She dropped out of the competition.
12	Drop off at	Thả xuống tại	He dropped me off at the station.
13	Drop over	Ghé thăm	I'll drop over later to discuss the project.
14	Drop on	Tình cờ gặp	I dropped on my old friend in the street.
15	Drop along	Đi cùng	He dropped along his friends to the event.
16	Drop aside	Đề sang một bên	She dropped aside her doubts.
17	Drop under	Giảm xuống	The temperature dropped under zero.
18	Drop out of	Rút khỏi	He dropped out of the program.
19	Drop back into	Trở lại	He dropped back into old habits.
20	Drop away from	Giảm từ	Sales dropped away from last month's level.

Nhóm 31 – các phrasal verb thường gặp với Fill

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Fill in	Điền thông tin / Thay thế	Fill in the form carefully. / I'll fill in for him tomorrow.
2	Fill out	Hoàn thiện / Điền đầy đủ	Please fill out all sections of the application.
3	Fill up	Làm đầy	Fill up the car with petrol.
4	Fill with	Chất đầy	The room was filled with smoke.

5	Fill in for	Thay thế	I'm filling in for the manager today.
6	Fill to	Đầy tới	Fill the bottle to the top.
7	Fill in on	Cập nhật	He filled me in on the latest news.
8	Fill up with	Chất đầy bằng	The bag was filled up with books.
9	Fill back	Điền trở lại	Fill back the missing information.
10	Fill against	Đặt sát	They filled the chairs against the wall.
11	Fill over	Chật đầy / Che phủ	Water filled over the riverbanks.
12	Fill in for someone	Thay thế cho ai	I filled in for her during her leave.
13	Fill in with	Điền bằng	Fill in the blanks with the correct words.
14	Fill up on	Ăn nhiều / Đầy	He filled up on snacks before dinner.
15	Fill up for	Chuẩn bị	Fill up for the journey ahead.
16	Fill into	Đổ vào	Pour the juice and fill into the glass.
17	Fill away	Cất giữ	Fill away the documents carefully.
18	Fill up at	Làm đầy ở	I filled up at the gas station.
19	Fill in with	Thay thế bằng	Fill in with proper data.
20	Fill out from	Lấy từ	Fill out the report from the records.

Nhóm 32 – các phrasal verb thường gặp với Move

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
-----	--------------	------------	-------

1	Move on	Tiếp tục	After the break, we moved on to the next topic.
2	Move out	Dọn đi	They moved out of the apartment last week.
3	Move in	Dọn vào	We bought a new house, and we're planning to move in next Saturday
4	Move up	Tiến lên / Thăng chức	He moved up in the company quickly.
5	Move back	Quay lại	They moved back to their hometown.
6	Move away	Chuyển đi	She moved away from the city.
7	Move through	Đi qua	The crowd moved through the gates.
8	Move along	Di chuyển tiếp	Let's move along; we are running late.
9	Move aside	Tránh sang một bên	Move aside so I can pass.
10	Move forward	Tiến tới	The negotiations are moving forward.
11	Move against	Chống lại	The troops moved against the rebels.
12	Move off	Khởi hành	The car moved off slowly.
13	Move into	Chuyển vào	They moved into the new office last month.
14	Move on to	Chuyển sang	Let's move on to the next item.
15	Move away from	Rời khỏi	Move away from the edge of the cliff.

16	Move back into	Quay lại	They moved back into their previous apartment.
17	Move out of	Rời khỏi	She moved out of the room quietly.
18	Move down	Hạ xuống	Move down the list to see more options.
19	Move over	Dọn chỗ	Move over and make room.
20	Move past	Vượt qua	He moved past his previous failures.

Nhóm 33 – các phrasal verb thường gặp với Play

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Play along	Hòa theo	He played along with their plan.
2	Play up	Gây phiền / Tăng cường	The old car keeps playing up. / The coach played up the importance of teamwork.
3	Play down	Làm giảm tầm quan trọng	They tried to play down the scandal.
4	Play back	Phát lại (audio)	She played back the recording.
5	Play on	Khai thác / Chơi theo	The ad plays on people's fears.
6	Play off	Đổi đầu / Kết hợp	The manager played off the two teams against each other.
7	Play for	Thi đấu cho	They played for their school team.
8	Play out	Diễn ra / Kết thúc	The events played out as expected.
9	Play with	Chơi với / Xử lý	Children played with toys. / He played with the idea for a while.

10	Play along with	Hòa theo	She played along with the conversation.
11	Play into	Tạo cơ hội cho	His mistakes played into the opponent's hands.
12	Play up to	Nịnh / Làm hài lòng	He played up to the boss to get a promotion.
13	Play about	Đùa giỡn	Stop playing about and focus on work.
14	Play against	Chơi chống lại	They played against the rival team.
15	Play at	Giả vờ / Làm thử	He is just playing at being a musician.
16	Play through	Chơi đến hết	The band played through the night.
17	Play on words	Chơi chữ	He played on words in his speech.
18	Play off against	Đối chiếu / Chơi chống lại	He played off one group against another.
19	Play along to	Hòa theo nhạc	They played along to the rhythm.
20	Play down to	Làm giảm / Dựa vào	The media played down the story to avoid panic.

Nhóm 34 – các phrasal verb thường gặp với Pull

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Pull over	Dừng xe sang lề	The police told him to pull over.
2	Pull up	Dừng lại / Kéo lên	He pulled up the car outside. / Pull up your socks!
3	Pull out	Rút ra / Rút lui	The troops pulled out of the area.

4	Pull through	Vượt qua khó khăn	He pulled through the illness.
5	Pull apart	Tách ra / Phê bình	The team pulled the device apart to check. / Critics pulled the movie apart.
6	Pull together	Hợp tác / Đoàn kết	The team pulled together to finish the project.
7	Pull down	Hạ xuống / Phá dỡ	They pulled down the old building.
8	Pull back	Lùi lại	The army pulled back after the attack.
9	Pull off	Thành công	She pulled off the deal successfully.
10	Pull on	Kéo vào	He pulled on his jacket.
11	Pull in	Vào (bến / trạm)	The train pulled in at 7 p.m.
12	Pull for	Cổ vũ	We all pulled for our team.
13	Pull up to	Đến gần	The car pulled up to the entrance.
14	Pull apart	Chia rẽ / Phân tích	They pulled apart the debate point by point.
15	Pull away	Tách ra / Đi xa	The car pulled away from the traffic.
16	Pull ahead	Vượt lên	The runner pulled ahead in the last lap.
17	Pull down on	Kéo xuống	Pull down on the lever to start.
18	Pull through with	Hoàn tất	He pulled through with the project.
19	Pull out of	Rút khỏi	They pulled out of the agreement.

20	Pull off from	Rời khỏi / Thực hiện	He pulled off from the highway to rest.
----	---------------	----------------------	---

Nhóm 35 – các phrasal verb thường gặp với Push

STT	Phrasal Verb	Định nghĩa	Ví dụ
1	Push ahead	Tiếp tục, tiến hành	We must push ahead with the project.
2	Push back	Đẩy lùi / Hoãn	The meeting was pushed back to next week.
3	Push off	Rời đi	The boat pushed off from the dock.
4	Push on	Tiếp tục	They pushed on despite difficulties.
5	Push over	Đẩy ngã	He pushed over the chair accidentally.
6	Push through	Đẩy qua / Thông qua	The new law was pushed through by the government.
7	Push aside	Gạt sang một bên	She pushed aside her doubts.
8	Push forward	Thúc đẩy	He pushed forward the plan for approval.
9	Push in	Chen vào	Don't push in line.
10	Push around	Bắt nạt	Stop pushing people around.
11	Push for	Yêu cầu / Thúc đẩy	They pushed for more funding.
12	Push away	Đẩy ra xa	He pushed away the obstacles.
13	Push back on	Phản đối	They pushed back on the new policy.

14	Push up	Kéo lên / Tăng	Push up the blinds. / Prices have been pushed up recently.
15	Push off from	Rời khỏi	The ship pushed off from the harbor.
16	Push through with	Hoàn tất	He pushed through with the contract.
17	Push down	Đè xuống	Push down the lever to start.
18	Push into	Thúc đẩy vào	The company pushed into new markets.
19	Push aside for	Nhường chỗ	She pushed aside her work for a call.
20	Push back against	Chống lại	The citizens pushed back against unfair laws.

Nhóm 36 – các phrasal verb thường gặp với Watch

STT	Phrasal Verb	Địch nghĩa	Ví dụ
1	Watch out	Cẩn thận	Watch out for cars!
2	Watch over	Giám sát	He watched over the children.
3	Watch for	Đề ý	Watch for the postman.
4	Watch on	Theo dõi	We watched on as the team performed.
5	Watch up	Thức / Theo dõi	They watched up for the late train.
6	Watch back	Quan sát lại	Watch back to see what you missed.
7	Watch through	Xem kỹ	He watched through the report carefully.
8	Watch down	Quan sát từ trên cao	They watched down from the hill.

9	Watch over for	Giám sát cho	She watched over the house for the neighbors.
10	Watch along	Cùng theo dõi	The students watched along as the experiment proceeded.
11	Watch out for	Đề phòng	Watch out for slippery floors.
12	Watch over with	Giám sát cẩn thận	He watched over the process with care.
13	Watch from	Quan sát từ	He watched from the window.
14	Watch along with	Theo dõi cùng	We watched along with the audience.
15	Watch on for	Theo dõi để	Watch on for any mistakes.
16	Watch off	Giữ an toàn	The lifeguard watched off the swimmers.
17	Watch up for	Giữ cảnh giác	Watch up for suspicious activity.
18	Watch into	Theo dõi	The security guard watched into the CCTV footage.
19	Watch through to	Xem đến cuối	Watch through to the end of the movie.
20	Watch against	Cảnh giác với	Watch against any scams online.

Nhóm 37 – các phrasal verb thường gặp với Write

STT	Phrasal Verb	Định nghĩa	Ví dụ
1	Write down	Ghi lại	Write down your notes.
2	Write up	Viết báo cáo / Hoàn thiện	She wrote up the meeting minutes.

3	Write out	Viết ra chi tiết	Write out the instructions clearly.
4	Write in	Gửi thư	Please write in for more information.
5	Write off	Xóa nợ / Loại bỏ	The company wrote off the bad debt.
6	Write back	Trả lời	I wrote back to my friend.
7	Write for	Viết cho	He writes for a local newspaper.
8	Write about	Viết về	She writes about travel experiences.
9	Write to	Viết cho	Write to the editor with your opinion.
10	Write into	Thêm vào	Write the new rules into the contract.
11	Write onto	Ghi vào	Write your name onto the form.
12	Write up for	Viết báo cáo cho	He wrote up a report for the manager.
13	Write down on	Ghi chú lên	Write it down on the board.
14	Write off as	Xóa bỏ như	He was written off as a failure.
15	Write into law	Ban hành luật	The reform was written into law.
16	Write up about	Viết về	She wrote up about the conference.
17	Write through	Ghi đầy đủ	Write through all the details.
18	Write out for	Yêu cầu viết	He wrote out for assistance.
19	Write back to	Trả lời ai	I will write back to her tomorrow.



20	Write over	Viết đè	Write over the incorrect part.
----	------------	---------	--------------------------------